

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Biểu số B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		540.187.256.456	552.462.069.291
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85.676.880.234	67.484.438.480
1. Tiền	111	V.01	85.676.880.234	67.484.438.480
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.190.047.600	1.900.076.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.550.102.000	2.550.102.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.360.054.400)	(650.026.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179.781.513.227	191.768.675.947
1. Phải thu khách hàng	131		177.801.956.742	190.154.828.972
2. Trả trước cho người bán	132		1.973.805.662	1.326.282.816
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.750.823	287.564.159
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		244.564.037.563	286.336.486.362
1. Hàng tồn kho	141	V.04	244.564.037.563	286.336.486.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.974.777.832	4.972.392.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		67.889.288	103.794.711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.576.259.740	4.851.807.004
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.330.628.804	16.790.787
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		87.640.857.250	50.384.305.277
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		66.460.571.989	30.134.305.277
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	57.732.072.646	15.334.259.059
- Nguyên giá	222		410.328.646.296	339.894.505.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(352.596.573.650)	(324.560.246.864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.761.437.813	8.119.112.870
- Nguyên giá	228		15.525.212.589	15.525.212.589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.763.774.776)	(7.406.099.719)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	967.061.530	6.680.933.348
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20.250.000.000	20.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20.250.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	930.285.261	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		627.828.113.706	602.846.374.568
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		399.635.935.298	401.265.565.327
I. Nợ ngắn hạn	310		399.249.056.346	401.016.487.615
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	276.759.895.258	316.110.938.693
2. Phải trả cho người bán	312		98.413.458.087	67.316.189.156
3. Người mua trả tiền trước	313		241.339.069	237.342.372
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13.124.399.638	10.014.639.333
5. Phải trả người lao động	315		6.618.058.372	4.762.054.647
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.233.507.144	1.101.416.400
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323		1.858.398.778	1.473.907.014
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		386.878.952	249.077.712
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		386.878.952	249.077.712
7. Dự phòng phải trả dài hạn khác	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		228.192.178.408	201.580.809.241
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	228.192.178.408	201.580.809.241
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		276.997.195	5.801.550.793
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19.738.135.663	13.925.517.125
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.791.232.270	12.504.408.270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		60.347.513.280	38.311.033.053
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		627.828.113.706	602.846.374.568

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		611.541.038	1.019.400.000
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.060.245,81	358.290,02
- EUR		78,71	0,75
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**Ghi chú: số liệu chưa kiểm toán*

Người lập biểu



Bùi Minh Tuấn

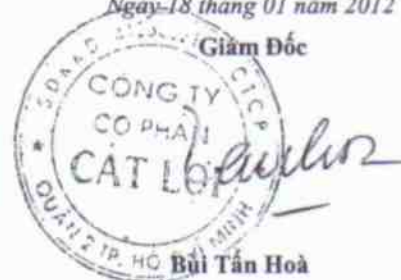
Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Ngày 18 tháng 01 năm 2012

Giám Đốc



Bùi Tấn Hoà

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: 934D2 đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	452.879.206.292	333.483.052.549	1.526.330.133.186	1.215.654.663.994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		452.879.206.292	333.483.052.549	1.526.330.133.186	1.215.654.663.994
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	416.703.444.717	299.016.370.157	1.360.001.417.272	1.084.457.710.908
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.175.761.575	34.466.682.392	166.328.715.914	131.196.953.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.149.030.129	235.018.402	6.827.193.534	2.574.663.199
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13.252.122.360	16.466.948.128	66.689.539.029	57.434.604.144
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.241.255.582	9.189.824.552	35.673.826.220	26.011.746.404
8. Chi phí bán hàng	24		8.037.302.299	4.300.653.574	22.170.616.552	16.346.722.843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.438.470.086	4.842.984.585	19.291.870.113	13.991.572.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(24+25)]			12.596.896.959	9.091.114.507	65.003.883.754	45.998.716.484
11. Thu nhập khác	31		624.360.881	360.428.995	1.129.961.893	594.365.368
12. Chi phí khác	32			17.446.364	3.192.207	42.102.698
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		624.360.881	342.982.631	1.126.769.686	552.262.670
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)]	50		13.221.257.840	9.434.097.138	66.130.653.440	46.550.979.154
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) (7,5%)	51	VI.30	2.175.434.487	892.978.471	6.301.297.936	3.682.738.680
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(930.285.261)	-	(930.285.261)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.976.108.614	8.541.118.667	60.759.640.765	42.868.240.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		914	652	4.637	3.271

* Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

*Ghi chú: số liệu chưa kiểm toán

Người lập biểu



Bùi Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn



Bùi Tấn Hoà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		66.130.653.440	46.550.979.154
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		28.448.494.843	25.137.746.032
- Các khoản dự phòng	03		710.028.400	(200.008.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		16.832.946	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.435.481.541)	(2.396.285.538)
- Chi phí lãi vay	06		35.673.826.220	26.011.746.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động:	08		129.544.354.308	95.104.178.052
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		13.284.972.767	(56.761.086.376)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		41.772.448.799	(61.298.108.966)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp, cổ tức phải trả)	11		31.382.018.088	9.030.048.467
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		35.905.423	(85.511.421)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(35.673.826.220)	(26.011.746.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.018.841.920)	(3.481.774.975)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		637.967.896	5.930.593.725
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(26.373.442.512)	(5.482.970.642)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		149.591.556.629	(43.056.378.540)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(64.774.761.555)	(10.874.437.276)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		5.454.545	156.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		1.430.026.996	2.239.921.902
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.339.280.014)	(8.478.151.738)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.070.974.646.039	1.044.880.828.713
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.115.447.686.900)	(931.007.822.300)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.586.794.000)	(32.767.147.900)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(68.059.834.861)	81.105.858.513
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.192.441.754	29.571.328.235
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		67.484.438.480	37.913.110.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	85.676.880.234	67.484.438.480

**Ghi chú : số liệu chưa kiểm toán*

Người lập biểu



Bùi Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Trương Bình An Sơn

Ngày 18 tháng 01 năm 2012



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí Nghiệp In Bao Bì Và Phụ Liệu Thuốc Lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002106 lần đầu ngày 19/02/2004 (đăng ký lại lần 7 ngày 08/08/2008) do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh:

- In trên bao bì.
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp.
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá.
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán h

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

